
TÁC ĐỘNG CỦA MỘT SỐ YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG KHỞI NGHIỆP TỚI DỰ ĐỊNH KHỞI NGHIỆP

Nguyễn Thu Thủy

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thuyntqtkd@neu.edu.vn

Ngày nhận: 01/6/2020

Ngày nhận bản sửa: 24/8/2020

Ngày duyệt đăng: 15/4/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này kiểm định tác động của một số nhân tố cảm nhận về môi trường khởi nghiệp tới dự định khởi nghiệp của sinh viên đại học chính quy tại Việt Nam. Mẫu nghiên cứu gồm 640 sinh viên ở 11 trường đại học gồm cả khối kỹ thuật và khối kinh tế - quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội. Kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố môi trường gồm cảm nhận về rào cản trong môi trường khởi nghiệp, môi trường khuyến khích khởi nghiệp ở trường đại học và quan niệm xã hội về nghiệp chủ có ảnh hưởng đến dự định khởi nghiệp của sinh viên.

Từ khóa: Dự định khởi nghiệp, cảm nhận về rào cản trong môi trường khởi nghiệp, môi trường khuyến khích khởi nghiệp ở trường đại học, quan niệm xã hội về nghiệp chủ.

Mã JEL: L26, M13

Impact of perceived environmental conditions on entrepreneurship intention

Abstract:

This empirical study test the impact of environmental determinants on entrepreneurial intention of university students. A cross-sectional quantitative research was conducted with a sample consisting of 640 students in business- economics and technical majors at 11 universities in Vietnam. The results reveal that perceived entrepreneurship environment barriers, university entrepreneurship environment and entrepreneurship social identification significantly relate to students' entrepreneurial intention.

Keywords: Entrepreneurial intention, perceived entrepreneurship environment barriers, university entrepreneurship environment, entrepreneurship social identification.

JEL Codes: L26, M13

1. Giới thiệu chung

Khởi nghiệp gắn liền với phát triển kinh tế và tạo của cải, giới thiệu các sản phẩm, chu trình giải pháp và dịch vụ mới cho người tiêu dùng và các nhà sản xuất, là công việc có ý nghĩa cho những người thích quyền lực, thách thức và là cơ hội để phát huy tính sáng tạo (Lim & cộng sự, 2010). Khởi nghiệp là biến quan trọng trong phát triển kinh tế các quốc gia được gọi là biến vốn khởi nghiệp (entrepreneurship capital) bên cạnh 3 biến truyền thống là vốn vật chất, nhân lực và tri thức (Audretsch, 2009). Khởi nghiệp gia tăng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần thay đổi công nghệ, tạo ra nhiều việc làm. Chính phủ các nước phát triển cũng như đang phát triển đều dành nhiều chính sách hỗ trợ và nỗ lực để thúc đẩy việc khởi nghiệp trong giới trẻ, đặc biệt trong giới sinh viên khuyến khích họ không đi làm thuê mà hãy tự tạo việc làm, gia tăng số lượng doanh nghiệp cho phát triển kinh tế (Fayolle & Liñán, 2014). Do vậy, nghiên cứu về lý do, nhân tố ảnh hưởng tới khởi nghiệp sinh viên là đề tài được quan tâm hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh và khởi nghiệp (Ghulam & Liñán, 2011).

Các nghiên cứu trước đây trên thế giới đã chỉ ra rằng các yếu tố môi trường khởi nghiệp như điều kiện thể chế, văn hóa - xã hội, gia đình đóng vai trò quan trọng đối với quá trình khởi nghiệp (Gnyawali & Fogel, 1994). Những yếu tố môi trường hoàn cảnh hiện tại của doanh nhân tương lai có thể hỗ trợ hoặc ngăn cản quá trình khởi nghiệp (Elfving & Carsrud, 2009). Môi trường khởi nghiệp của cá nhân có thể là yếu tố môi

trường kinh doanh thực tế hoặc là chính cảm nhận của cá nhân về các điều kiện môi trường khởi nghiệp. Nhiều nghiên cứu về khởi nghiệp trước đây cho thấy, các điều kiện môi trường khởi nghiệp hay nói chính xác hơn là cảm nhận của cá nhân về điều kiện của môi trường khởi nghiệp có tác động lớn tới dự định khởi nghiệp của cá nhân vì về bản chất, khởi nghiệp hay lựa chọn nghề nghiệp là kết quả của nhận thức con người (Baughn & cộng sự, 2006).

Nhiều nghiên cứu trước đây đã quan tâm tới tác động của các rào cản trong môi trường khởi nghiệp tới dự định khởi nghiệp (Hadjimanolis, 2016; Lüthje & Franke, 2003; Schwarz & cộng sự, 2009; Robertson & cộng sự, 2003; Turker & Sonmez, 2009). Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây cho các bằng chứng không đồng nhất về mối quan hệ này. Nghiên cứu của Hadjimanolis (2016); Shahid & cộng sự (2017); Schwarz & cộng sự (2009) cung cấp bằng chứng cho thấy các nhân tố rào cản môi trường không có tác động tới dự định khởi nghiệp trong khi mối quan hệ đó trong nghiên cứu của Lüthje & Franke (2003) lại có ý nghĩa. Schwarz & cộng sự (2009) cho rằng với sinh viên đại học, ngoài việc bị ảnh hưởng bởi môi trường khởi nghiệp nói chung của một vùng hoặc quốc gia, còn chịu tác động lớn bởi môi trường khởi nghiệp ở trường đại học. Turker & Sonmez (2009), Fayolle & Liñán (2014) cho rằng môi trường đại học kết hợp với môi trường khởi nghiệp quốc gia tạo ra bối cảnh chung cho khởi nghiệp và tác động tới quan niệm và định hướng lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên, một mô hình kết hợp giữa các yếu tố môi trường chung và môi trường đại học sẽ giải thích được tốt hơn dự định khởi nghiệp của sinh viên. Hơn nữa, các nghiên cứu trước đây thường được thực hiện ở các quốc gia phát triển, có đặc điểm xã hội tương đối khác ở Việt Nam, một nền kinh tế chuyển đổi của xã hội văn hóa Á Đông. Ở một xã hội tập thể như ở các nước Á Đông, môi trường xã hội có tác động lớn tới suy nghĩ, quan điểm của cá nhân (Begley & Tan, 2001). Do vậy, nghiên cứu này kết hợp yếu tố quan điểm xã hội về nghiệp chủ, môi trường đại học và rào cản môi trường khởi nghiệp chung vào trong cùng một mô hình nghiên cứu tác động đến dự định khởi nghiệp ở sinh viên đại học trên cả 2 nhóm ngành kỹ thuật và kinh tế - quản trị kinh doanh ở Việt Nam, một nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi.

2. Tổng quan, mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Dự định khởi nghiệp

Khởi nghiệp (*entrepreneurship*): Begley & Tan (2001) định nghĩa khởi nghiệp là bắt đầu hoặc tạo dựng một công việc kinh doanh mới.

Xuất phát từ các lý thuyết về nhận thức xã hội (social cognitive theory) và lý thuyết về hành vi hợp lý, đồng thời với quan điểm cho rằng khởi nghiệp là một loại hành vi có kế hoạch, các nghiên cứu trước đây cho rằng mặc dù các doanh nhân khởi nghiệp là đề khai thác, tận dụng một cơ hội của thị trường nhưng trước khi đi tới quyết định thành lập doanh nghiệp, một doanh nhân đã phải nghĩ tới, ham thích và có ý định khởi nghiệp, từ đó họ mới tìm kiếm cơ hội, tìm kiếm tài chính và đối tác (Begley & Tan, 2001; Linan & Chen, 2009; Krueger & cộng sự, 2000). Dự định khởi nghiệp có thể được định nghĩa là ý định của một cá nhân để bắt đầu một doanh nghiệp mới, một quá trình định hướng việc lập kế hoạch và triển khai thực hiện một kế hoạch tạo lập doanh nghiệp (Krueger & cộng sự, 2000).

Dự định khởi nghiệp được bắt nguồn từ việc nhận ra cơ hội, tận dụng các nguồn lực có sẵn và sự hỗ trợ của môi trường để tạo lập doanh nghiệp của riêng mình. Theo quan điểm của lý thuyết về hành vi có kế hoạch, dự định khởi nghiệp có khả năng dự báo các hành vi khởi nghiệp trong tương lai (Ajzen, 1991). Trên cơ sở này, việc nghiên cứu về dự định khởi nghiệp thực sự có ý nghĩa trong các nghiên cứu trong lĩnh vực khởi nghiệp (Linan & Chen, 2009).

Mối quan hệ giữa các rào cản trong môi trường khởi nghiệp và dự định khởi nghiệp

Trong các nghiên cứu trước đây, các nhà nghiên cứu đã xác định dự định khởi nghiệp chịu tác động của cảm nhận về các rào cản từ hệ sinh thái khởi nghiệp, các điều kiện môi trường khởi nghiệp (Lim & cộng sự, 2010; Clercq & cộng sự, 2011). Trong đó, cảm nhận về rào cản trong môi trường khởi nghiệp (*perceived entrepreneurship environment barriers*): là cảm nhận của một cá nhân về những điều kiện khó khăn trong môi trường có thể gặp phải trong quá trình khởi nghiệp (Schwarz & cộng sự, 2009). Môi trường khởi nghiệp bao gồm tất cả các nhân tố có tác động tới quá trình khởi nghiệp của cá nhân từ thể chế, tình trạng cạnh tranh thị trường, chính sách hỗ trợ, các dịch vụ cung ứng liên quan tới khởi nghiệp (Gnyawali & Fogel, 1994).

Theo mô hình dự định khởi nghiệp đề xuất từ lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991), hoạt động khởi nghiệp không phải hành động của một thời điểm mà nó là kết quả của cả một quá trình. Quá trình này bắt đầu từ cá nhân có thái độ tích cực với khởi nghiệp, trong những điều kiện khác nhau của môi trường thái độ tích cực sẽ có thể hoặc không bao giờ biến thành dự định và hành động khởi nghiệp thực tế. Một dự

định khởi sự công việc kinh doanh mới có thể không được hình thành do cá nhân thấy có nhiều khó khăn trong điều kiện hoàn cảnh môi trường xung quanh (Krueger & cộng sự, 2000). Schwarz & cộng sự (2009), Robertson & cộng sự (2003) cho rằng cảm nhận về điều kiện khó khăn, rào cản trong môi trường khởi nghiệp là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới dự định khởi nghiệp. Rào cản trong môi trường có thể khiến một cá nhân có thái độ tốt với khởi nghiệp không bao giờ tiến hành các hành vi khởi nghiệp (Turker & Sonmez, 2009). Nếu sinh viên cảm nhận rằng họ sẽ khó vay vốn, khó đưa ra ý tưởng mới, chính sách hiện không thuận lợi cho việc ra đời các công ty khởi nghiệp thì dự định khởi nghiệp sẽ thấp (Luthje & Franke, 2003)

H1: Cảm nhận về rào cản trong môi trường khởi nghiệp tác động nghịch chiều tới dự định khởi nghiệp.

Mối quan hệ giữa quan niệm xã hội về chủ doanh nghiệp và dự định khởi nghiệp

Quan niệm xã hội về chủ doanh nghiệp (*Entrepreneurship social identification*) là cảm nhận của một cá nhân về việc một doanh nhân sẽ được những người khác trong xã hội đánh giá cao hay thấp khi lựa chọn nghề tự kinh doanh (Nasurdin, 2009; Baughn & cộng sự, 2006). Quan niệm xã hội về chủ doanh nghiệp thể hiện vị trí trong xã hội của chủ doanh nghiệp. Quan điểm của xã hội có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới suy nghĩ của một cá nhân vì bản thân con người là sản phẩm của niềm tin của môi trường xã hội. Các nghiên cứu ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin đều cho thấy trong các nền văn hoá phương Đông, văn hoá tập thể các cá nhân thường nhạy cảm hơn và quan tâm hơn tới các đánh giá, nhìn nhận của xã hội về hành động của cá nhân mình (Begley & Tan, 2001; Shahid & cộng sự, 2017). Cách thức mà xã hội nhìn nhận về nghiệp chủ và doanh nhân đóng vai trò môi trường tâm lý quan trọng trong các nghiên cứu về khởi nghiệp của cá nhân (Baughn & cộng sự, 2006).

Các nhân tố xã hội có vai trò quan trọng trong động viên các cá nhân khởi nghiệp giống như sự sẵn có các nguồn lực khởi nghiệp, các hỗ trợ kỹ thuật hay thông tin (Kristiansen & Indarti, 2004). Cảm nhận về vị trí, sự tôn trọng của xã hội với những người chấp nhận rủi ro làm chủ doanh nghiệp, sẽ tác động tới thái độ của các cá nhân trong xã hội khi đứng trước sự lựa chọn nghề nghiệp. Đặc biệt Begley & Tan (2001) đã khẳng định trong nghiên cứu của mình ở nền văn hoá phương Đông, nghề nghiệp thể hiện vị trí xã hội của một cá nhân. Vị trí xã hội là cơ sở của đẳng cấp xã hội. Vì vậy lựa chọn nghề nghiệp của cá nhân chính là thể hiện đẳng cấp xã hội, là cơ sở để một cá nhân có được vị thế, uy tín sức mạnh và sự giàu có trong xã hội. Trong một xã hội có thái độ tích cực về chủ doanh nghiệp, những cá nhân trong xã hội coi trọng và đề cao chủ doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp được coi là thuộc đẳng cấp, địa vị cao so với các nghề nghiệp khác và được tôn vinh thì gia tăng mong muốn của cá nhân khởi nghiệp trong tương lai (Beyleg & Tan, 2001; Baughn & cộng sự, 2006).

H2: Quan niệm xã hội về chủ doanh nghiệp tác động thuận chiều tới dự định khởi nghiệp.

Mối quan hệ giữa môi trường khởi nghiệp ở trường đại học và dự định khởi nghiệp

Các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tinh thần doanh nhân ở sinh viên vì các thể chế giáo dục là nơi lý tưởng nhất để truyền tải về văn hóa, tư duy, suy nghĩ mang tính sáng tạo, đổi mới không ngại rủi ro của doanh nhân cho sinh viên (David & cộng sự, 2007). Thực tiễn cho thấy, các trường MIT, Havard có tỉ lệ sinh viên khởi nghiệp rất cao vì trường có một môi trường nhiều sinh viên khởi nghiệp và khởi nghiệp thành công, các ý tưởng sáng tạo, đổi mới được khuyến khích (Luthje & Franke, 2003). Nhiều nghiên cứu đã ủng hộ quan điểm giáo dục và đào tạo là một trong những nhân tố quan trọng nhất trong phát triển con người và nguồn lực con người (Ghulam & Liñán, 2011; David và cộng sự, 2007). Theo đó, sau này với sự nổi lên của các nghiên cứu dựa trên tâm lý học xã hội về hành vi dự định thì nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra chương trình đào tạo đại học, môi trường học đại học, các hỗ trợ của trường, các hoạt động của sinh viên ở trường đại học có tác động tích cực tới mong muốn, sự quan tâm và định hướng khởi nghiệp trong tương lai của sinh viên (Luthje & Franke, 2003).

H3: Môi trường khởi nghiệp ở trường đại học tác động thuận chiều tới dự định khởi nghiệp.

Trong nghiên cứu này, để đảm bảo kiểm soát mô hình, tác giả sử dụng thêm 3 biến kiểm soát là giới tính, ngành học và truyền thống kinh doanh gia đình (có bố mẹ tự doanh) trong mô hình nghiên cứu. Các biến kiểm soát này đã được Linan & Chen (2009), Hadjimanolis (2016), Shahid & cộng sự (2017) sử dụng làm biến kiểm soát trong mô hình trong các nghiên cứu trước đây.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để chuẩn hóa mô hình nghiên cứu lý thuyết, kiểm tra thang đo, đầu tiên nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với 10 cuộc phỏng vấn sâu với các chuyên gia và sinh viên đại học năm cuối của các trường trên địa bàn Hà Nội. Đối tượng phỏng vấn ở nhiều trường khác nhau gồm cả khối kỹ thuật và kinh tế - quản trị kinh doanh, một số người đã có kinh nghiệm mở công ty hoặc góp vốn mở công ty. Các giả thuyết

đã nêu trên được kết quả nghiên cứu định tính bước đầu ủng hộ. Các thang đo cũng được chuẩn hóa về mặt từ ngữ và phù hợp với bối cảnh Việt Nam để sử dụng trong nghiên cứu chính thức. Sau nghiên cứu định tính, tác giả cũng đã thực hiện một cuộc điều tra định lượng sơ bộ trước khi tiến hành điều tra chính thức để đánh giá và hiệu chỉnh thang đo với mẫu nhỏ.

Điều tra chính thức bằng bảng hỏi được thực hiện trên sinh viên đại học năm cuối. Nghiên cứu sử dụng đồng thời 2 phương pháp thu thập dữ liệu điều tra: điều tra trực tuyến (online survey với bảng hỏi được gửi qua email) và gửi phiếu điều tra trực tiếp. Điều tra được tiến hành ở 11 trường khu vực Hà Nội trong khi tác giả kiểm soát tính đại diện của mẫu theo giới tính và ngành học. Tác giả cuối cùng thu được 652 phiếu trả lời. Trong số phiếu thu về có 12 phiếu bị loại do không đạt yêu cầu do không đúng đối tượng điều tra.

Bảng hỏi trong nghiên cứu này bằng Tiếng Việt được hình thành dựa trên cơ sở kế thừa thang đo các biến đã được sử dụng trong các nghiên cứu trước đây và được kiểm tra qua bước nghiên cứu định tính. Để xây dựng phiên bản tiếng Việt của bảng hỏi, tác giả đã nhờ 2 chuyên gia Tiếng Anh có kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị kinh doanh dịch vụ từ Anh sang Việt và sau đó dịch ngược trở lại từ bản Tiếng Việt sang phiên bản tiếng Anh để đảm bảo việc chuyển đổi ngôn ngữ là chính xác, rõ ràng, mạch lạc và không làm thay đổi đáng kể ý nghĩa của thang đo. Thang đo các biến trong mô hình đều kế thừa thang đo đã được sử dụng ở các nghiên cứu trước (Bảng 1). Có 4 thang đo cho 4 biến trong mô hình với 17 biến quan sát (items) được ký hiệu theo tên gọi - viết tắt theo từ khóa thể hiện tên khái niệm cần đo lường và theo thứ tự xuất hiện trong thang đo, thời gian trả lời bảng hỏi mất khoảng 10 phút. Tất cả các biến đều sử dụng thang đo Likert với 5 cấp độ (1- hoàn toàn không đồng ý, 2- không đồng ý, 3- trung lập, 4- đồng ý, 5- hoàn toàn đồng ý).

Môi trường khởi nghiệp đại học (UE) với 4 biến quan sát gốc được sử dụng từ nghiên cứu của Schwarz & cộng sự (2009). Sau bước phân tích độ tin cậy và tính hội tụ, bị loại trừ 1 biến do không đạt tiêu chuẩn nên còn 3 biến quan sát được sử dụng gồm các câu hỏi như: Ở trường đại học của tôi, sinh viên được khuyến khích theo đuổi ý tưởng kinh doanh mới; môi trường sáng tạo ở trường thu hút chúng tôi phát triển các doanh nghiệp mới; trường cung cấp các kiến thức cần thiết cho việc bắt đầu doanh nghiệp mới.

Rào cản môi trường khởi nghiệp (EB) với 6 biến quan sát được sử dụng từ nghiên cứu của Luthje & Franke (2003) và sau này Schwarz & cộng sự (2009) đã sử dụng, gồm các câu hỏi như: Doanh nghiệp mới rất khó vay vốn từ các tổ chức tín dụng; Quy định và luật lệ của chính phủ không thuận lợi cho thành lập công ty; Rất khó có thể tìm ra ý tưởng kinh doanh mới ở Việt Nam; Các dịch vụ tư vấn hỗ trợ có chất lượng doanh nghiệp trẻ rất thiếu ở Việt Nam; Doanh nghiệp mới rất khó gia nhập thị trường; Rất thiếu các hỗ trợ cho doanh nghiệp mới.

Dự định khởi nghiệp (DD) với 5 biến quan sát được sử dụng từ thang đo EIQ của Linan & Chen (2009). Các biến quan sát gồm: Tôi đã sẵn sàng làm mọi thứ để trở thành chủ doanh nghiệp; Tôi sẽ nỗ lực hết sức để khởi nghiệp trong thời gian tới; Tôi đã quyết định sẽ khởi sự kinh doanh trong tương lai; Mục tiêu của đời tôi là trở thành chủ doanh nghiệp; Tôi tin sẽ có ngày tôi khởi sự kinh doanh

Quan niệm xã hội về nghiệp chủ (SE) sử dụng thang đo từ thang đo của Nasurudin (2009) gồm 3 biến quan sát: Nếu tôi trở thành chủ doanh nghiệp, tôi sẽ được đánh giá cao; Nếu con tôi hoặc họ hàng tôi trở thành chủ doanh nghiệp, họ sẽ được gia đình, bạn bè và xã hội đánh giá cao; Nếu một người bạn của tôi trở thành chủ doanh nghiệp, họ sẽ được gia đình bạn bè và xã hội đánh giá cao.

Sau khi thu nhận các câu trả lời, tác giả mã hóa và nhập số liệu, sau đó tiến hành phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS phiên bản 22. Các thang đo trong nghiên cứu này được kiểm định qua đánh giá độ tin cậy Cronbach alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (exploratory factor analysis). Cuối cùng tác giả phân tích tương quan và phân tích hồi quy đa biến để kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc tính mẫu điều tra

Mẫu 640 phiếu điều tra trên sinh viên năm cuối, trong đó sinh viên ngành kinh tế và quản trị kinh doanh ở 6 trường gồm Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Ngoại Thương Hà Nội, Đại học Thương Mại, Đại học Công Nghiệp Việt Hưng, Đại học Công Đoàn và Đại học FPT. 33,5% đối tượng điều tra trong mẫu là sinh viên đại học Kinh tế Quốc dân, tuy nhiên nhóm sinh viên này được lựa chọn đa dạng từ nhiều hệ với các chương trình học khác nhau, bao gồm 2,3% đối tượng điều tra trong mẫu là sinh viên thuộc chương trình tiên tiến và chất lượng cao; 14,4 % sinh viên học chương trình đào tạo chính quy tại trường; 9,7% sinh viên học hệ đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học; 7,1% sinh viên của chương trình liên kết đào tạo quốc tế IDB và chương trình POHE). 3,9% đối tượng điều tra trong mẫu là sinh viên của Đại học FPT, còn lại thuộc

các trường Đại học Ngoại thương Hà Nội, Thương Mại, Công Đoàn và Việt Hưng. Sinh viên ngành kỹ thuật được điều tra ở 6 trường gồm Đại học Khoa học Tự Nhiên- Đại học quốc gia Hà Nội (chiếm 2,3% trong mẫu điều tra), Đại học FPT (22,2%), Đại học dân lập Phương Đông (2,7%), Đại học Bách Khoa Hà Nội (9,5%), Đại học Công Nghệ - Đại học quốc gia Hà Nội (2%), Đại học Mở Hà Nội (5,2%).

Tỷ lệ nữ trong mẫu tương đối thấp (37,3%) do sinh viên các trường khối kỹ thuật phần lớn là nam. 36,4% sinh viên trong mẫu có bố mẹ tự kinh doanh nhỏ ở nhà.

4.2. Kiểm tra dạng phân phối của dữ liệu

Giá trị nhỏ nhất của thang đo tới giá trị lớn nhất là từ 1 đến 5. Giá trị tuyệt đối của hai thống kê Skewness và Kurtosis tương ứng đều nhỏ hơn 1 và 3. Kiểm tra các thang đo có dạng gần phân phối chuẩn, đáp ứng yêu cầu cho các phân tích tiếp theo.

4.3. Đánh giá thang đo

Các thang đo trong nghiên cứu này được phân tích nhân tố khám phá EFA cùng lúc cho tất cả các nhóm nhân tố, sau đó được đánh giá độ tin cậy Cronbach alpha. Kết quả thống kê KMO & Berlett có giá trị 0.834, nằm giữa khoảng cho phép từ 0.5 đến 1. 17 biến quan sát hội tụ vào 4 nhóm nhân tố theo đúng thang đo ban đầu với hệ số tải các biến nhỏ nhất là 0,663, giá trị Eigenvalue > 1 và giải thích khoảng 59,8% sự biến thiên của dữ liệu (Bảng 2).

Hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các thang đo đều trong khoảng từ 0.72 đến 0,86 (Bảng 2). Tất cả các biến đều có hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh lớn hơn 0.3 Như vậy, sau khi kiểm định, các thang đo của các nhân tố đều thể hiện là đạt độ tin cậy và tính hiệu lực.

4.4. Kiểm định giả thiết

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu

TT	Mẫu	Tỷ lệ (%)
1	Giới tính	
	Nam	62.7
2	Nghề nghiệp bố mẹ	
	Nữ	37.3
3	Các hoạt động khởi nghiệp đã tham gia	
	Tự doanh	36.4
4	Đã tham gia khóa học khởi nghiệp	
	Nghề khác	63.6
5	Có kinh nghiệm khởi nghiệp	
	Không có kinh nghiệm	18
6	Đã tham gia khóa học khởi nghiệp	
	không	82
7	Ngành học	
	không	65.2
8	Ngành học	
	có	34.8
9	Ngành học	
	Kinh tế- Quản trị kinh doanh	55.8
10	Ngành học	
	Kỹ thuật	44.2

Nguồn: Điều tra của tác giả.

Trước khi chạy hồi quy kiểm định các giả thiết đã đề cập ở trên, tác giả lập bảng tương quan các biến. Các hệ số tương quan nằm Pearson trong Bảng 3 cho thấy mối quan hệ các biến tương đối hợp lý cả về hướng lẫn mức độ. Các hệ số tương quan có dấu phù hợp với các giả định và mô hình nghiên cứu lý thuyết. Ngoài ra, độ lớn của các hệ số tương quan cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy có thể sử dụng các thống kê khác để kiểm định mối quan hệ giữa các biến.

Bảng 4 trình bày kết quả hồi quy bội theo phương pháp OLS các nhân tố điều kiện môi trường ảnh hưởng tới dự định khởi nghiệp. Trong mô hình kiểm soát 1: mô hình kiểm soát không có ý nghĩa thống kê. Khi ba biến số chính độc lập của mô hình được đưa vào, mô hình 2 trở nên có ý nghĩa thống kê ($F = 8.640, p < .001, R^2$ điều chỉnh = 0,268). Giới tính có tác động tới dự định khởi nghiệp của sinh viên (β chuẩn hóa -0,133, sig. <0,005). Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước đây của Wilson & cộng sự (2007) khi nói rằng có sự khác biệt giữa nam và nữ về ý định lựa chọn nghề nghiệp tương lai và dự định khởi nghiệp. Ngành học và việc bố mẹ làm kinh doanh không tác động tới dự định khởi nghiệp của sinh viên (sig. >0,5).

Bảng 2: Kết quả EFA

	Thành phần				Cronbach's alpha
	1	2	3	4	
DD1		.724			0.86
DD2		.781			
DD3		.819			
DD4		.760			
DD5		.751			
SE1			.765		0.82
SE2			.869		
SE3			.855		
UE1				.732	0.72
UE2				.857	
UE3				.769	
EB1	.663				0.85
EB2	.753				
EB3	.718				
EB4	.745				
EB5	.780				
EB6	.692				

Chú thích: Dự định khởi nghiệp (DD), Môi trường khởi nghiệp đại học (UE) Rào cản môi trường khởi nghiệp (EB), Quan niệm xã hội về nghiệp chủ (SE)
Nguồn: Điều tra của tác giả

Cảm nhận về các rào cản trong môi trường khởi nghiệp tác động nghịch chiều có ý nghĩa thống kê tới dự định khởi nghiệp (β chuẩn hóa = -0,111, $p < .005$). Kết quả này thống nhất với các bằng chứng thực nghiệm của Lüthje & Franke (2003), khi nghiên cứu về rào cản môi trường với dự định khởi nghiệp. Nghiên cứu này là cơ sở lần nữa ủng hộ quan điểm lý thuyết bối cảnh về tác động quan trọng của môi trường tới dự định khởi nghiệp mà theo đó quá trình khởi nghiệp và các cảm nhận cá nhân về khởi nghiệp bị chi phối bởi môi trường khởi nghiệp. (Elfving & Carsrud, 2009; Krueger & cộng sự, 2000). Tuy nhiên, kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu của Schwarz & cộng sự (2009), Hadjimanolis (2016) được thực hiện ở các nước phương Tây khi mối quan hệ giữa rào cản môi trường và dự định khởi nghiệp là không có ý nghĩa. Các nghiên cứu tương lai có thể tập trung vào lý giải sự khác biệt này bằng việc xem xét kỹ hơn mối quan hệ giữa môi trường và dự định khởi nghiệp với các biến trung gian và điều tiết.

Môi trường thúc đẩy khởi nghiệp ở trường đại học tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê tới dự định khởi nghiệp (β chuẩn hóa = 0,159, $p < .001$). Đây là nhân tố tác động thuận chiều và mạnh nhất tới dự định

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan

		DD	EB	SE	UE
DD	Pearson Correlation	1	-.098*	.158**	.188**
	Sig. (2-tailed)		.013	.000	.000
	N	640	640	640	640
EB	Pearson Correlation	-.098*	1	.053	-.027
	Sig. (2-tailed)	.013		.177	.505
	N	640	640	640	640
SE	Pearson Correlation	.158**	.053	1	.271**
	Sig. (2-tailed)	.000	.177		.000
	N	640	640	640	640
UE	Pearson Correlation	.188**	-.027	.271**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.505	.000	
	N	640	640	640	640

Chú thích:

*. Ý nghĩa ở mức 0.05 (2-tailed); **. Ý nghĩa ở mức 0.01 (2-tailed).

Dự định khởi nghiệp (DD), Môi trường khởi nghiệp đại học (UE) Rào cản môi trường khởi nghiệp (EB), Quan niệm xã hội về nghiệp chủ (SE)

khởi nghiệp của sinh viên. Cũng giống như nghiên cứu của Turker & Selcuk (2009), Schwarz & cộng sự (2009), Fini & cộng sự (2016), nghiên cứu này lần nữa khẳng định vai trò của giáo dục định hướng khởi nghiệp cho sinh viên. Một trường đại học có cơ chế, môi trường khuyến khích khởi nghiệp sẽ tạo ra một tầng lớp sinh viên yêu thích và có dự định lựa chọn nghề nghiệp tương lai trở thành chủ doanh nghiệp.

Quan niệm xã hội về nghiệp chủ tác động thuận chiều có ý nghĩa thống kê tới dự định khởi nghiệp (β chuẩn hóa = 0,120, $p < .005$). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Begley & Tan (2001), Lim & cộng sự (2011), Shahid & cộng sự (2017) khi cho rằng ở các xã hội mang tính chủ nghĩa cộng đồng, các quan điểm, nhìn nhận chung của xã hội có tác động lớn tới dự định nghề nghiệp của một cá nhân. Như vậy, tất cả các giả thuyết H1, H2, H3 được ủng hộ.

Cuối cùng, nhằm đảm bảo độ tin cậy của phương trình hồi quy được xây dựng cuối cùng là phù hợp, một loạt các dò tìm sự vi phạm của giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính cũng đã được thực hiện. Các giả định được kiểm định trong phần này gồm liên hệ tuyến tính (dùng biểu đồ phân tán Scatterplot), phương sai của phần dư không đổi (dùng hệ số tương quan hạng Spearman), phân phối chuẩn của phần dư (dùng Histogram và Q-Q plot), tính độc lập của phần dư (Durbin-Watson), hiện tượng đa cộng tuyến (các hệ số

Bảng 4: Kết quả hồi quy nhân tố ảnh hưởng tới dự định khởi nghiệp

Mô hình	Phi chuẩn hóa		Chuẩn hóa	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	Hằng số	3.685	.144		25.623	.000	
	Nghề nghiệp bố mẹ	-.016	.069	-.009	-.232	.817	.991
	Giới tính	-.194	.068	-.117	-2.874	.004	.947
	Ngành học	.021	.061	.014	.344	.731	.938
2	Hằng số	2.940	.260		11.301	.000	
	Nghề nghiệp bố mẹ	-.020	.067	-.011	-.297	.766	.988
	Giới tính	-.220	.066	-.133	-3.336	.001	.934
	Ngành	.040	.059	.027	.675	.500	.925
	Rào cản trong môi trường khởi nghiệp	-.121	.042	-.111	-2.865	.004	.988
	Môi trường khởi nghiệp trường đại học	.184	.046	.159	3.972	.000	.915
Quan niệm xã hội về nghiệp chủ	.139	.046	.120	3.005	.003	.920	

VIF đều < 10 – Bảng 4). Sau khi kiểm tra có thể khẳng định mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng không vi phạm các giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố môi trường khởi nghiệp gồm môi trường khuyến khích khởi nghiệp ở trường đại học, quan niệm xã hội về nghiệp chủ và các rào cản trong môi trường khởi nghiệp có tác động tới dự định khởi nghiệp của sinh viên. Khởi nghiệp kinh doanh là động lực cho xây dựng một nền kinh tế năng động tăng trưởng bền vững, muốn tăng cường hoạt động khởi nghiệp kinh doanh, cần thiết lập chính sách, thể chế, môi trường hỗ trợ thuận lợi, cởi bỏ hạn chế các rào cản. Chính phủ cần tăng cường truyền thông trong xã hội để tạo ra một môi trường xã hội coi trọng doanh nhân, tôn vinh các nghiệp chủ thành công. Ngoài ra, giáo dục đại học cũng có thể góp phần tạo ra một thế hệ những con người có khát vọng tạo lập các doanh nghiệp mới bằng cách tạo môi trường sáng tạo, đổi mới trong trường đại học thúc đẩy tinh thần doanh nhân của sinh viên ngay từ khi còn ngồi ghế nhà trường.

Nghiên cứu có một số hạn chế và cũng gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo. Nghiên cứu này là nghiên cứu một thời điểm. Nghiên cứu một thời điểm không cho chúng ta biết tác động của các yếu tố môi trường tới hành vi khởi sự kinh doanh, hành vi này có thể diễn ra một thời gian dài sau khi có dự định. Các nghiên cứu tương lai cần tăng cường các nghiên cứu thực nghiệm làm rõ mối quan hệ giữa dự định và quyết định khởi nghiệp. Các nghiên cứu tương lai cũng cần khám phá các nhân tố về nhận thức, môi trường, xã hội, đào tạo đại học có thể ngăn cản hoặc thúc đẩy việc biến tiềm năng, dự định thành hành động, và cũng rất cần các nghiên cứu mới để khám phá cách thức, cơ chế để tiềm năng chuyển thành hành vi trong thực tế. Nghiên cứu này chưa thể trả lời câu hỏi liệu các nhân tố môi trường tác động tới dự định khởi nghiệp có thực sự tác động tới hành vi khởi nghiệp. Để có thể theo dõi một hành vi mang tính ẩn trong thời gian dài như vậy, các nghiên cứu mới cần kết hợp sử dụng nhiều phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu khác, bao gồm cả dữ liệu một thời điểm và đa thời điểm (longitudinal) thì mới có thể giải quyết các câu hỏi trên.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I., (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, 179–211.
- Audretsch, D. B. (2007), 'Entrepreneurship capital and economic growth', *Oxford Review of Economic Policy*, 23 (1), 63–78.
- Baughn, C., Cao, J. S. R., Le T.M.L., Victor A.L., Kent E. N. (2006), 'Normative, social and cognitive predictors of entrepreneurial interest in China, Vietnam and Phillipin', *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 11 (1), 57-67.
- Begley, T.M., Tan, W.L. (2001), 'The socio cultural environment for entrepreneurship: a comparison between East asian and Anglo- saxon countries', *Journal of international business studies*, 32(3), 537 – 547.
- Clercq, D.D., Lim, D.S.K., & Oh, C.H. (2011), 'Individual-Level Resources and New Business Activity: The Contingent Role of Institutional Context', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 37(2), 303-330.
- David. H., Roberts E. B., Eesley C. E., (2007), 'Entrepreneurs from technology-based universities: Evidence from MIT', *Research policy*, 36, 768–788.
- Elfving, J. & Carsrud A. (2009), 'Toward a contextual model of entrepreneurial intentions', *Understanding the entrepreneurial mind- International studies in entrepreneurship*, Carsrud A., Brannback M., 24, DOI 10.1007/978-1-4419-0443-0_4, Springer Science, Business Media, LLC 2009, pp. 23-33.
- Fayolle, A., & Liñán, F. (2014), 'The future of research on entrepreneurial intentions', *Journal of Business Research*, Elsevier, 67(5), 663-666.
- Fini, R., Meoli, A., Sobrero, M., Ghiselli, S., & Ferrante, F. (2016), 'Student Entrepreneurship: Demographics, Competences and Obstacles', *Technical Report - Almalaurea Consortium*, 1-35.
- Ghulam N., & Liñán, F. (2011), 'Graduate entrepreneurship in the developing world: intentions, education and development', *Education and Training*, 53(5), 325-333.
- Gnyawali, D., & Fogel, D., (1994), 'Environments for entrepreneurship development: key dimensions and research implications', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 18(4), 43-62.
- Hadjimanolis, A. (2016), 'Perceptions of the institutional environment and entrepreneurial intentions in a small peripheral country', *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 28(1), 20-35.
- Kristiansen, S. & Indarti, N. (2004), 'Entrepreneurial intention among Indonesian and Norwegian students', *Journal of Enterprising Culture*, 12(1), 55-78.
- Krueger, N.F., Reilly, M.D., Carsrud, A.L. (2000), 'Competing models of entrepreneurial intentions'. *Journal of Business Venturing*, 15 (5/6), 411–432.
- Lim, D.S.K., Morse, E.A., Mitchell, R.K., & Seawright, K. (2010), 'Institutional environment and entrepreneurial cognitions: A comparative business systems perspective', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 34(3), 491–516.
- Liñán, F., Chen, Y., (2009), 'Development and Cross-Cultural Application of a Specific Instrument to Measure Entrepreneurial intentions', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33(3), 593-617.
- Luthje C. & Franke, N. (2003), 'The 'making' of an entrepreneur: testing a model of entrepreneurial intent among engineering students at MIT', *R&D Management*, 33(2), 135-47.
- Nasurdin, A., M. (2009), 'Examining a model of entrepreneurial intention among Malaysians using SEM procedure', *European journal of scientific research*, 33(2), 365- 373.
- Robertson, M., Collins, A., Medeira, N., & Slater, J. (2003), 'Barriers to start-up and their effect on aspirant entrepreneurs'. *Education & Training*, 45(6), 308-316.
- Schwarz, E., Wdowiak, M., Almer-Jarz, D., & Breitenecker, R. (2009), 'The Effects of Attitudes and Perceived Environment Conditions on Students' Entrepreneurial Intent', *Education + Training*, 51(4), 272-291.
- Shahid, M.S., Imran, Y., & Shehryar, H. (2017), 'Determinants of entrepreneurial intentions: An institutional embeddedness perspective', *Journal of Small Business & Entrepreneurship*, 30(2), 139–156.
- Turker, D., & Sonmez S.elcuk, S. (2009), 'Which Factors Affect Entrepreneurial Intention of University Students?', *Journal of European Industrial Training*, 33(2), 142-159.
- Wilson, F., Kickul, J. & Marlino, D. (2007), 'Gender, Entrepreneurial Self-Efficacy, and Entrepreneurial Career Intentions: Implications for Entrepreneurship Education', *Entrepreneurship Theory and Practice*, 31(3), 387–406.